VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 quy định về dự báo, cảnh báo, truyền tin thiên tai và cấp độ rủi ro thiên tai

(Tiếp theo Công báo số 573 + 574)

Phụ lục IX

MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐỘ LỚN ĐỘNG ĐẤT (M), PHÂN LOẠI ĐỘNG ĐẤT, CƯỜNG ĐỘ CHẤN ĐỘNG TRÊN MẶT ĐẤT (I), TÁC ĐỘNG VÀ TẦN SUẤT XUẤT HIỆN ĐỘNG ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Độ lớn (M)	**Phân loại**	**Cường độ chấn động trên bề mặt** (cấp)	**Tác động của động đất**	**Tần suất xuất hiện trung bình trên toàn thế giới mỗi năm** (ước tính)
< 2,0	Vi động đất	I	Không cảm thấy, hoặc cảm thấy bởi người rất nhạy cảm. Ghi được bởi các máy ghi động đất.	Liên tục, vài triệu trận mỗi năm
2,0 - 2,9	Yếu	I tới II	Một số người cảm nhận được rung động rất nhẹ. Không gây thiệt hại cho các công trình xây dựng.	Trên một triệu trận mỗi năm
3,0 - 3,9		II tới IV	Cảm thấy bởi một số người, nhưng hiếm khi gây thiệt hại. Có thể nhận thấy các đồ vật trong nhà rung động.	Trên 100.000 trận mỗi năm

Độ lớn (M)	**Phân loại**	**Cường độ chấn động trên bề mặt** (cấp)	**Tác động của động đất**	**Tần suất xuất hiện trung bình trên toàn thế giới mỗi năm** (ước tính)
4,0 - 4,9	Nhẹ	IV tới VI	Các đồ vật trong nhà rung động và phát ra tiếng ồn. Nhiều người cảm nhận thấy động đất. Người ở ngoài nhà cảm thấy rung động nhẹ. Nhìn chung không gây nên thiệt hại hoặc thiệt hại nhẹ. Rất hiếm khi gây thiệt hai trung bình tới thiệt hại đáng kể. Một số đồ vật trong nhà bị rơi.	10.000 tới 15.000 trận mỗi năm
5,0 - 5,9	Trung bình	VI tới VIII	Có thể gây nên thiệt hại trung bình tới thiệt hại nặng cho các công trình xây dựng thiết kế kém. Không gây thiệt hại đến thiệt hại nhẹ cho các công trình được thiết kế tốt. Mọi người đều cảm nhận thấy động đất. Có thể gây chết người tùy thuộc vào hoàn cảnh tác động.	1.000 tới 1.500 trận mỗi năm
6,0 - 6,9	Mạnh	VII tới X	Có thể gây thiệt hại, phá hủy trong những vùng đông dân cư. Gây thiệt hại cho hầu hết các công trình xây dựng. Các công trình có thiết kế tốt vẫn tồn tại nhưng có thể bị hư hại nhẹ đến trung bình. Các công trình thiết kế kém bị hư hại trung bình đến hư hại nặng. Vùng cảm nhận thấy động đất rộng hơn, chắc	100 tới 150 trận mỗi năm

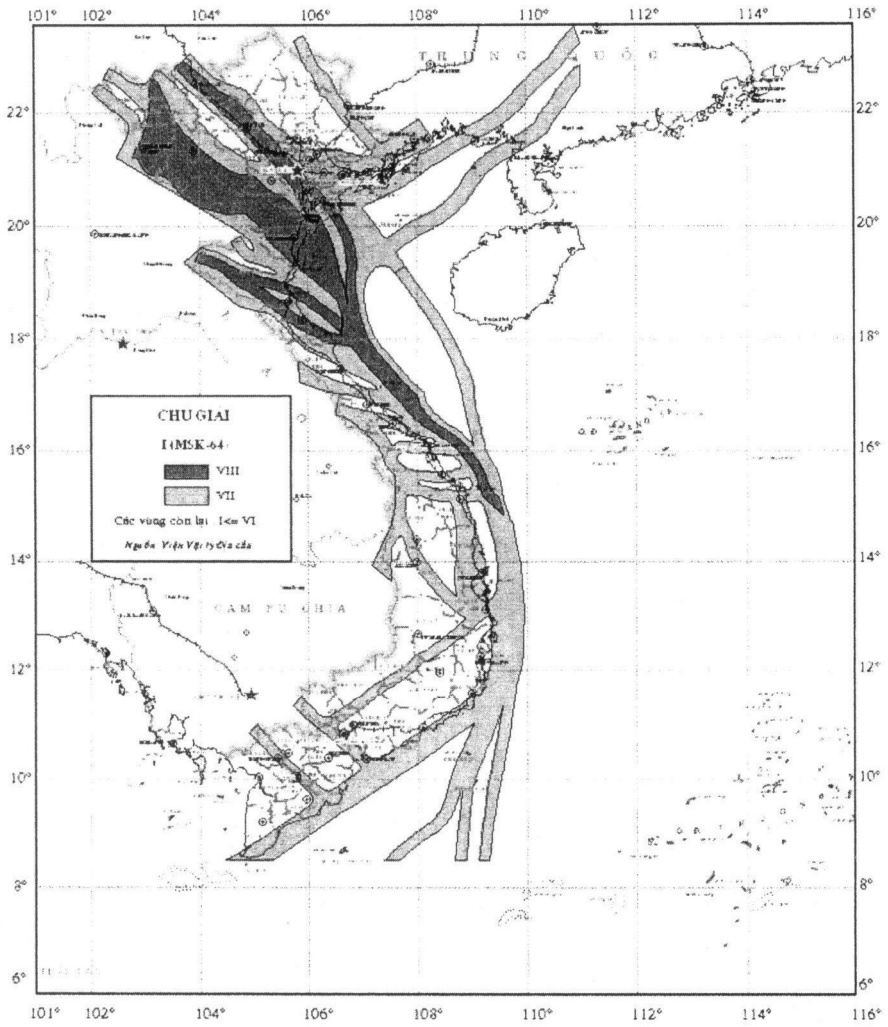
Độ lớn (M)	**Phân loại**	**Cường độ chấn động trên bề mặt** (cấp)	**Tác động của động đất**	**Tần suất xuất hiện trung bình trên toàn thế giới mỗi năm** (ước tính)
			chắn là tới hàng trăm km tính từ chấn tiêu động đất. Vùng xa chấn tiêu hơn cũng có thể hư hại ở mức độ bất kỳ. Rung động mạnh tới mãnh liệt trong vùng gần chấn tiêu. Ngưỡng thiệt hại về người giữa 0 và khoảng 25.000 người.	
7,0 - 7,9	Lớn	VIII tới XII	Gây hư hại nhiều hoặc tất cả các công trình xây dựng trên nhiều vùng. Một số công trình bị sụp đổ một phần hoặc sụp đổ hoàn toàn hoặc bị hư hại nghiêm trọng. Các công trình được thiết kế tốt cũng chắc chắn bị hư hại. Cảm nhận được động đất trên những vùng rất rộng lớn. Ngưỡng thiệt hại về người thường giữa 0 và 250.000 người.	10 tới 20 trận mỗi năm
8,0 - 8,9	Hủy diệt		Gây hư hại nặng nề cho các công trình xây dựng được thiết kế kém và hầu hết mọi công trình chắc chắn bị phá hủy. Gây hư hại trung bình đến hư hại nặng cho các công trình bình thường và các công trình được thiết kế chống động đất. Gây hư hại trên những vùng rộng lớn.	1 trận mỗi năm (hiếm khi không, 2 hoặc hơn 2 trận mỗi năm)

Độ lớn (M)	**Phân loại**	**Cường độ chấn động trên bề mặt** (cấp)	**Tác động của động đất**	**Tần suất xuất hiện trung bình trên toàn thế giới mỗi năm** (ước tính)
			Có thể gây phá hủy hoàn toàn trên những vùng lớn bất thường. Ngưỡng thiệt hại về người thường giữa 100 và 1 triệu người; tuy nhiên một số trận động đất có độ lớn như vậy nhưng không gây nên thiệt hại về người.	
9,0 - 9,9			Gây hư hại nghiêm trọng cho tất cả hoặc hầu hết mọi công trình xây dựng với mức phá hủy lớn. Gây hư hại và gây rung động tới những vị trí ở khá xa. Thay đổi địa hình mặt đất. Ngưỡng thiệt hại về người thường giữa 1.000 và vài triệu người.	1 trận trong 5 đến 50 năm
10,0 hoặc hơn	Khổng lồ	X lới XII	Gây hư hại, phá hủy trên những vùng rất rộng lớn. Phá hủy hầu như mọi công trình một cách hoàn toàn dễ dàng và nhanh chóng. Cảm nhận thấy động đất ở khoảng cách rất xa so với chấn tiêu (hàng nghìn dặm). Ngưỡng thiệt hại về người có thể vượt trên 25.000 người... Thay đổi lớn về địa hình mặt đất. Ảnh hưởng của động đất sẽ kéo dài trong một khoảng thời gian cực kỳ dài. Chưa ghi nhận được trận động đất nào có độ lớn như vậy.	Không có trận nào trong mỗi năm (còn chưa biết, cực kỳ hiếm, hoặc không thể/có thể không thể xảy ra)

Phụ lục X

BẢN ĐỒ PHÂN VÙNG ĐỘNG ĐẤT TRÊN LÃNH THỔ VIỆT NAM VÀ VÙNG PHỤ CẬN

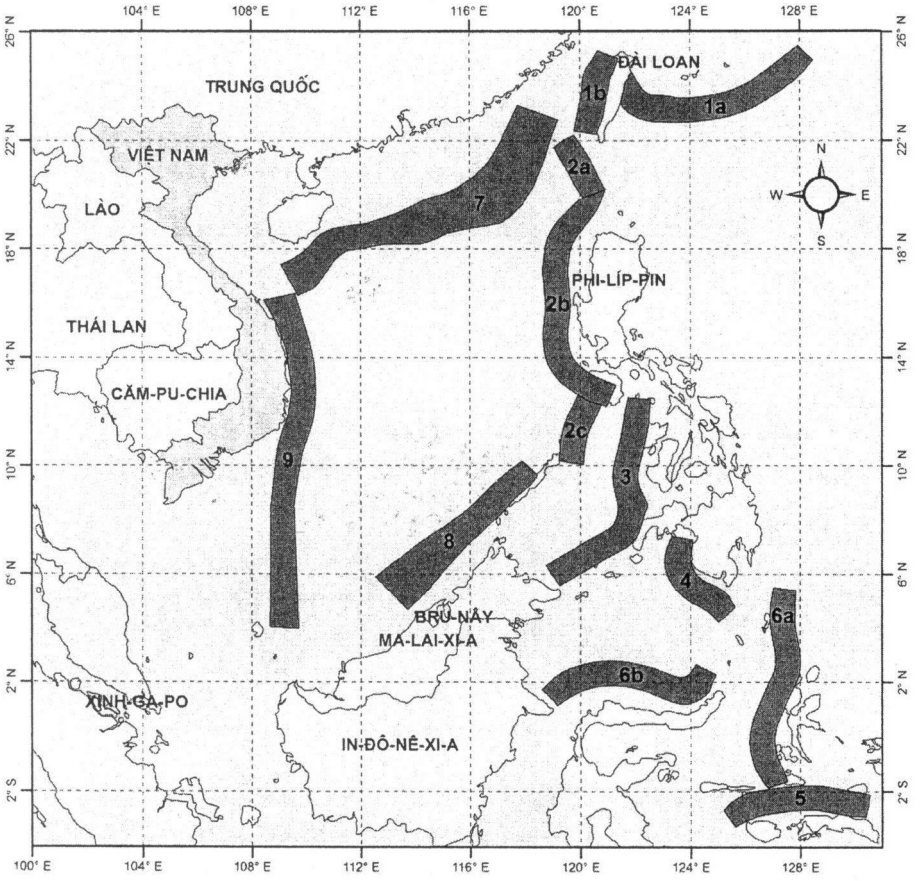
(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)



Phụ lục XI

BẢN ĐỒ CÁC VÙNG NGUỒN PHÁT SINH ĐỘNG ĐẤT CÓ KHẢ NĂNG GÂY SÓNG THẦN NGUY HIỂM CHO VIỆT NAM

(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)



Tên các vùng nguồn đánh số trên bản đồ: 1a, 1b - vùng nguồn biển Đài Loan; 2a, 2b, 2c - vùng nguồn Máng biển sâu Manila; 3 - vùng nguồn Biển Sulu; 4 - vùng nguồn Biển Selebes; 5 - vùng nguồn Biển Ban đa Nam; 6a, 6b - vùng nguồn Biển Ban đa Bắc; 7 - vùng nguồn Bắc Biển Đông; 8 - vùng nguồn Pa la oan; 9 - vùng nguồn Tây Biển Đông (Kinh tuyến 109°).

Phụ lục XII

CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI

(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1: Mã màu đặc trưng trên các loại bản đồ rủi ro thiên tai (theo thang mã màu RGB cơ bản)

Cấp độ rủi ro	Màu sắc	Mã màu
1	Xanh dương nhạt	(175, 225, 255)
2	Vàng nhạt	(250, 245, 140)
3	Da cam	(255, 155, 0)
4	Đỏ	(255, 10, 0)
5	Tím	(160, 40, 160)

Bảng 2: Cấp độ rủi ro do áp thấp nhiệt đới, bão

Cấp ATNĐ, bão	Cấp độ rủi ro				
≥ 16 (siêu bão)	4	5	5	5	5
14 - 15 (bão rất mạnh)	4	4	5	5	5
12 - 13 (bão rất mạnh)	3	4	4	5	4
10 - 11 (bão mạnh)	3	3	3	4	3
6 - 9 (ATNĐ, bão)	3	3	3	3	3
Khu vực ảnh hưởng	Biển Đông	Vùng biển ven bờ, đất liền Đông Bắc Bộ, Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ, Trung Trung Bộ	Đất liền Nam Trung Bộ	Đất liền Nam Bộ	Tây Bắc, Việt Bắc, Tây Nguyên

Bảng 3: Cấp độ rủi ro do nước dâng

Độ cao mực nước ven biển (tính từ mực nước biển trung bình) (m)	**Cấp độ rủi ro**							
> 6	5	5	5	4	3	4	4	4
5 - 6	4	4	5	4	3	4	4	4
4 - 5	3	4	4	4	3	4	4	4
3 - 4	2	3	4	4	3	3	3	4
2 - 3		2	3	3	2	2	2	3
1 - 2			2	2				2
Khu vực ảnh hưởng	Ven biển các tỉnh Quảng Ninh đến Thanh Hóa	Ven biển các tỉnh Nghệ An đến Hà Tĩnh	Ven biển các tỉnh Quảng Bình đến Thừa Thiên Huế	Ven biển các tỉnh Đà Nẵng đến Bình Định	Ven biển các tỉnh Phú Yên đến Ninh Thuận	Ven biển các tỉnh Bình Thuận đến Bà Rịa - Vũng Tàu	Ven biển các tỉnh Thành phố Hồ Chí Minh đến Cà Mau	Ven biển các tỉnh Cà Mau đến Kiên Giang

Bảng 4: Cấp độ rủi ro do mưa lớn

Lượng mưa (mm)	**Cấp độ rủi ro**					
Trên 400/24 giờ	3	3	4	3	4	4
Trên 200 đến 400/24 giờ	2	3	3	2	3	4
Từ 100 đến 200/24 giờ hoặc 50 - 100/12 giờ	1	2	2	1	2	3
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4	Từ 1 đến 2	Trên 2 đến 4	Trên 4
Khu vực ảnh hưởng	Đồng bằng, ven biển			Trung du, vùng núi		

Bảng 5: Cấp độ rủi ro do lũ, ngập lụt

Mực nước lũ	**Cấp độ rủi ro**			
Trên lũ lịch sử	3	3	3	5
(BĐ3 + 1m) đến lũ lịch sử	3	3	3	4
(BĐ3 + 0.3m) đến dưới (BĐ3 + 1.0m)	2	2	3	4
BĐ3 đến dưới (BĐ3 + 0.3m)	2	2	3	3
BĐ2 đến dưới BĐ3	1	2	2	3
BĐ1 đến dưới BĐ2	1	1	1	2
Khu vực xảy ra lũ, ngập lụt	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 1	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 2	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 3	Các trạm thủy văn thuộc khu vực 4

Ghi chú: Danh sách các trạm thủy văn thuộc các khu vực 1, 2, 3 và 4 được quy định tại Phụ lục XIII Quyết định này.

Bảng 6: Cấp độ rủi ro do lũ quét, sạt lở đất, sụt lún đất do mưa lũ hoặc dòng chảy

Vùng có nguy cơ	**Cấp độ rủi ro**											
Rất cao	3	3	3	3	3	3	2	3	3	1	2	2
Cao	2	3	3	2	3	3	1	2	2	1	1	2
Trung bình	1	2	2	1	2	2		1	2			1
Thấp	1	1	2		1	2			1			
Tổng lượng mưa 24 giờ (mm)	100 - 200	Trên 200 đến 400	Trên 400	100 - 200	Trên 200 đến 400	Trên 400	100 - 200	Trên 200 đến 400	Trên 400	100 - 200	Trên 200 đến 400	Trên 400
Thời gian mưa trước đó (ngày)	1 - 2 ngày	Trên 2 ngày		1 - 2 ngày	Trên 2 ngày		1 - 2 ngày	Trên 2 ngày		1 - 2 ngày	Trên 2 ngày	
Khu vực xảy ra	Khu vực 1			Khu vực 2			Khu vực 3			Khu vực 4		

Ghi chú:

Khu vực 1: Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hòa Bình, Lào Cai, Yên Bái, Hà Giang.

Khu vực 2: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Cao Bằng, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Ngãi.

Khu vực 3: Phú Thọ, Thái Nguyên, Quảng Ninh, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, thành phố Đà Nẵng, Quảng Nam, Khánh Hòa, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng.

Khu vực 4: Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Hải Phòng, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận.

Bảng 7: Cấp độ rủi ro do nắng nóng

Nhiệt độ cao nhất (°C)	**Cấp độ rủi ro**											
Trên 41	2	1	2	2	2	3	3	3	4	4	4	4
Trên 39 đến 41	1	1	2	2	2	2	2	2	3	3	3	4
Trên 37 đến 39	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	3
Từ 35 đến 37	1											
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 3 đến 5			Trên 5 đến 10			Trên 10 đến 25			Trên 25		
Khu vực ảnh hưởng	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ

Bảng 8: Cấp độ rủi ro do hạn hán hoặc sạt lở đất, sụt lún đất do hạn hán

Khoảng thời gian lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng)	**Cấp độ rủi ro**								
Trên 5	2	2	3	3	3	4	4	4	4
Trên 3 đến 5	1	1	2	2	3	3	4	4	4
Từ 2 đến 3		1	1	1	2	2	3	3	3

Khoảng thời gian lượng mưa tháng thiếu hụt trên 50% trong khu vực (tháng)	**Cấp độ rủi ro**								
Thiếu hụt nguồn nước mặt trong khu vực (%)	Từ 20% đến 50%			Trên 50% đến 70%			Trên 70%		
Khu vực ảnh hưởng	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên, Nam Bộ

Bảng 9: Cấp độ rủi ro do xâm nhập mặn

Khoảng cách xâm nhập sâu trong sông	**Cấp độ rủi ro**					
> 90 km	3	3	3	4	4	4
Trên 50 - 90 km	2	2	2	4	3	3
Trên 25 - 50 km	1	1	1	3	2	2
Từ 15 - 25 km				2	1	
Độ mặn	1‰			4‰		
Khu vực ảnh hưởng	Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ	Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ	Nam Bộ	Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ	Trung Trung Bộ, Nam Trung Bộ	Nam Bộ

Bảng 10: Cấp độ rủi ro do gió mạnh trên biển

Cấp gió	**Cấp độ rủi ro**	
≥ 9	3	3
7 - 8	3	2
6	2	
Khu vực ảnh hưởng	Vùng biển ven bờ	Vùng biển ngoài khơi

Bảng 11: Cấp độ rủi ro do sương mù

Tầm nhìn xa	**Cấp độ rủi ro**	
Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa dưới 50 m	1	2
Sương mù dày đặc, tầm nhìn xa từ 50 m trở lên		1
Phạm vi ảnh hưởng **(Vùng hoạt động của các phương tiện giao thông)**	Trên biển, trên sông và đường đèo núi	Khu vực đường cao tốc và sân bay

Bảng 12: Cấp độ rủi ro do lốc, sét, mưa đá

Phạm vi và khu vực ảnh hưởng	**Cấp độ rủi ro**
Từ 1/2 số huyện, xã trở lên của 1 tỉnh	2
Dưới 1/2 số huyện, xã trong phạm vi 1 tỉnh hoặc nhiều tỉnh không liền kề	1

Bảng 13: Cấp độ rủi ro do rét hại, sương muối

Nhiệt độ trung bình ngày (°C)	**Cấp độ rủi ro**					
Dưới 0	2	1	3	2	3	3
Từ 0 đến 4	1	1	2	2	3	3
Trên 4 đến 8		1	1	2	2	3
Trên 8 đến 13				1	1	2
Thời gian kéo dài (ngày)	Từ 3 - 5		Trên 5 - 10		Trên 10	
Khu vực ảnh hưởng	Vùng núi, trung du Bắc Bộ	Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ	Vùng núi, trung du Bắc Bộ	Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ	Vùng núi, trung du Bắc Bộ	Đồng bằng Bắc Bộ, Bắc và Trung Trung Bộ

Bảng 14: Cấp độ rủi ro do cháy rừng do tự nhiên

Vùng ảnh hưởng	Nhiệt độ cao nhất ngày (°C)	Độ ẩm không khí trung bình ngày (%)	Tốc độ gió cao nhất ngày (km/h)	Cấp độ rủi ro																			
Vùng 1	> 40	<40	<1.5	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1
	35 - 40	40 - 50	1.5 - 2	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1
	30 - 35	50 - 60	2 - 2.5	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1	1	1		1
Vùng 2	> 40	<40	<1.5	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	4	4	4	4
	35 - 40	40 - 50	1.5 - 2	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	2	2	2	2	3	3	3	3
	30 - 35	50 - 60	2 - 2.5	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3
Vùng 3	> 40	<40	<1.5	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4
	35 - 40	40 - 50	1.5 - 2	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4
	30 - 35	50 - 60	2 - 2.5	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	3	3	3	3	4	4	4	4
Vùng 4	> 40	<40	<1.5	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5
	35 - 40	40 - 50	1.5 - 2	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5
	30 - 35	50 - 60	2 - 2.5	1	1	1	1	2	2	2	2	3	3	3	3	4	4	4	4	5	5	5	5
Thời gian kéo dài (ngày)				**Từ 3 đến 5**				**Từ 5 đến 10**				**Từ 10 đến 15**				**Từ 15 đến 20**				**Trên 20**			
Khu vực ảnh hưởng				Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ	Bắc Bộ	Trung Bộ	Tây Nguyên	Nam Bộ

Ghi chú:

Phân vùng trọng điểm cháy rừng do tự nhiên ở Việt Nam:

- Vùng 1 gồm: rừng ngập mặn phèn, rừng ngập nước mặn, ngọt thường xuyên.

- Vùng 2 gồm: rừng tự nhiên mưa ẩm nhiệt đới thường xanh, rừng Phi lao chắn cát ven biển....

- Vùng 3 gồm: rừng tự nhiên kín thường xanh, rừng trồng hỗn giao cây bản địa, rừng trồng thuần loài cây khó cháy như: Rừng Mỡ, Rừng Bồ đề...

- Vùng 4 gồm: rừng khộp, rừng tràm, rừng giang, tre nứa đã thành thục tự nhiên, rừng núi đá, rừng trồng các loài cây dễ cháy như: Thông, Sa mộc, Pơ mu, Keo, Bạch đàn, Quế...).

Bảng 15: cấp độ rủi ro do động đất

Cường độ chấn động trên bề mặt theo thang MSK-64 (cấp)	**Cấp độ rủi ro**		
Trên VIII	5		
VII - VIII	3	4	4
VI - VII	2	2	3
V-VI	1	1	1
Vùng ảnh hưởng	Khu vực nông thôn	Khu vực đô thị	Khu vực hồ chứa thủy lợi, thủy điện

Bảng 16: Cấp độ rủi ro do sóng thần

Độ cao sóng H (m)	**Cường độ sóng thần**	**Cấp độ rủi ro**
Dưới 2.0	VI	1
Từ 2 m đến 4.0 m	VII - VIII	2
Từ 4 m đến 8.0 m	IX - X	3
Từ 8 m đến 16 m	XI	4
Trên 16 m	XII	5

Phụ lục XIII

DANH MỤC CÁC TRẠM THỦY VĂN THEO CÁC KHU VỰC ĐỂ XÁC ĐỊNH CẤP ĐỘ RỦI RO THIÊN TAI DO LŨ, NGẬP LỤT

(Kèm theo Quyết định số 18/2021/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ)

Bảng 1: Danh mục các trạm thủy văn thuộc khu vực 1

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
I	**Khu vực Đông Bắc**		
1	Cao Bằng	Giang	Bằng Giang
2	Lạng Sơn	Kỳ Cùng	Lạng Sơn
3		Trung	Hữu Lũng
4		Bắc Giang	Văn Mịch
5	Quảng Ninh	Đá Bạch	Đồn Sơn
6		Tiên Yên	Bình Liêu
7		Kinh Thầy	Bến Triều
II	**Khu vực Tây Bắc**		
1	Lai Châu	Nậm Bum	Nà Hừ
2	Điện Biên	Nậm Rốm	Mường Thanh
3		Nậm Nưa	Bản Yên
4	Sơn La	Nậm Pàn	Hát Lót
5		Mã	Xã Là
6	Hòa Bình	Bùi	Lâm Sơn
7		Bôi	Hưng Thi
III	**Khu vực Việt Bắc**		
1	Lào Cai	Ngòi Nhù	Ngòi Nhù
2		Nghĩa Đô	Vĩnh Yên

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
3	Yên Bái	Nậm Kim	Mù Cang Chải
4		Ngòi Thia	Ngòi Thia
5		Ngòi Hút	Ngòi Hút
6	Phú Thọ	Bứa	Thanh Sơn
7	Vĩnh Phúc	Phó Đáy	Quảng Cư
IV	**Khu vực Bắc Trung Bộ**		
1	Thanh Hóa	Bưởi	Thạch Quảng
2			Kim Tân
3		Âm	Lang Chánh
4		Yên	Chuối
5			Ngọc Trà
6		Lèn	Lèn
7			Cụ Thôn
8		Chu	Cửa Đạt
9	Nghệ An	Hiếu	Quỳ Châu
10	Hà Tĩnh	Ngàn Sâu	Chu Lễ
11		Ngàn Phố	Sơn Diệm
12		Rào Cái	Thạch Đồng
13		Cửa Nhượng	Cẩm Nhượng
V	**Khu vực Trung Trung Bộ**		
1	Quảng Bình	Nhật Lệ	Đồng Hới
2	Quảng Trị	Hiếu	Đông Hà
3		Cửa Việt	Cửa Việt
4		Bến Hải	Gia Vòng
5		Bến Hải	Hiền Lương

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
6	Thừa Thiên Huế	Tả Trạch	Thượng Nhật
7	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Sơn Giang
8		Vệ	An Chỉ
VI	**Khu vực Nam Trung Bộ**		
1	Bình Định	An Lão	An Hòa
2		Lại Giang	Bồng Sơn
3		Kôn	Bình Nghi
4		Kôn	Vĩnh Sơn
5	Phú Yên	Kỳ Lộ	Hà Bằng
6	Khánh Hòa	Dinh Ninh Hòa	Ninh Hòa
7		Cái Nha Trang	Đồng Trăng
8	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	Tân Mỹ
9		Cái Phan Rang	Phan Rang
10	Bình Thuận	Lũy	Sông Lũy
11		Cà Ty	Phan Thiết
12		La Ngà	Tà Pao
VII	**Khu vực Tây Nguyên**		
1	Kon Tum	Đắc Tờ Kan	Đắk Tô
2	Đắk Lắk	Krông Buk	Krông Buk
3	Đắk Nông	Đắk Nông	Đắk Nông
4	Lâm Đồng	Cam Ly	Thanh Bình
5		Đa Nhim	Đại Ninh
6		La Ngà	Đại Nga

Bảng 2: Danh mục các trạm thủy văn thuộc khu vực 2

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
I	**Khu vực Đông Bắc**		
1	Cao Bằng	Gâm	Bảo Lạc
2	Bắc Kạn	Cầu	Bắc Kạn
3		Cầu	Chợ Mới
4		Cầu	Thác Giềng
5	Bắc Giang	Thương	Cầu Sơn
6		Lục Nam	Chũ
7		Cẩm Đàn	Cẩm Đàn
8	Bắc Ninh	Cầu	Phúc Lộc Phương
9		Đuống	Bến Hồ
10	Hải Phòng	Bạch Đằng	Do Nghi
11		Lạch Tray	Kiến An
12		Cấm	Cửa Cấm
13	Hải Phòng	Cấm	Cao Kênh
14		Luộc	Chanh Chử
15		Văn Úc	Trung Trang
16		Văn Úc	Quang Phục
17		Thái Bình	Đông Xuyên
18		Mới	Tiên Tiến
II	**Khu vực Việt Bắc**		
1	Hà Giang	Lô	Hà Giang
2		Lô	Vĩnh Tuy
3		Lô	Bắc Quang
4		Gâm	Bắc Mê

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
5	Tuyên Quang	Lô	Hàm Yên
6		Gâm	Na Hang
7		Gâm	Chiêm Hóa
8	Thái Nguyên	Cầu	Gia Bảy
9		Cầu	Chã
10	Lào Cai	Hồng (Thao)	Lào Cai
11		Chảy	Bảo Yên (Long Phúc)
12		Hồng	Bảo Hà
13	Yên Bái	Chảy	Thác Bà
III	**Khu vực đồng bằng Bắc Bộ**		
1	Hải Dương	Thái Bình	Phú Lương
2		Thái Bình	Cát Khê
3		Kinh Thầy	Bến Bình
4		Kinh Môn	An Phụ
5		Gùa	Bá Nha
6		Rạng	Quảng Đạt
7	Hưng Yên	Hồng	Hưng Yên
8		Luộc	La Tiến
9	Thái Bình	Luộc	Triều Dương
10		Trà Lý	TP. Thái Bình
11		Trà Lý	Quyết Chiến
12		Trà Lý	Đông Quý
13		Hồng	Ba Lạt
14		Hồng	Tiến Đức

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
15	Nam Định	Đào	Nam Định
16		Ninh Cơ	Phú Lễ
17		Ninh Cơ	Trực Phương
IV	**Khu vực Bắc Trung Bộ**		
1	Thanh Hóa	Mã	Mường Lát
2		Mã	Hồi Xuân
3		Mã	Cẩm Thủy
4		Chu	Bái Thượng
5		Chu	Xuân Khánh
6	Nghệ An	Hiếu	Nghĩa Khánh
7		Cả	Mường Xén
8		Cả	Thạch Giám
9		Cả	Con Cuông
10	Hà Tĩnh	Ngàn Sâu	Hòa Duyệt
V	**Khu vực Trung Trung Bộ**		
1	Quảng Bình	Gianh	Đồng Tâm
2			Mai Hóa
3			Tân Mỹ
4		Kiến Giang	Kiến Giang
5			Lệ Thủy
6	Quảng Trị	Thạch Hãn	Thạch Hãn
7	Huế	Bồ	Phú Ốc
8	Quảng Nam	Vu Gia	Hội Khách
9		Thu Bồn	Hiệp Đức

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
10	Quảng Nam	Thu Bồn	Nông Sơn
11		Cái	Thành Mỹ
12		Tam Kỳ	Tam Kỳ
13	Quảng Ngãi	Trà Khúc	Trà Khúc
VI	**Khu vực Nam Trung Bộ**		
1	Bình Định	Kôn	Thạnh Hòa
VII	**Khu vực Tây Nguyên**		
1	Kon Tum	Pô Kô	Đắk Mốt
2		Đắk Bla	Kon Plông
3	Gia Lai	Ayun	PơMơRê
4	Đắk Nông	Krôngnô	Đức Xuyên
VIII	**Khu vực Nam Bộ**		
1	Đồng Nai	La Ngà	Phú Hiệp
2		Hồ Trị An	Trị An
3		Đồng Nai	Biên Hòa
4	Bình Dương	Bé	Phước Hòa
5		Sài Gòn	Dầu Tiếng
6		Sài Gòn	Thủ Dầu Một
7	Thành phố Hồ Chí Minh	Sài Gòn	Phú An
8		Đồng Điền	Nhà Bè
9	Tây Ninh	Bến Đá	Cần Đăng
10		Vàm Cỏ Đông	Gò Dầu Hạ
11	Long An	Vàm Cỏ Đông	Bến Lức
12		Vàm Cỏ Tây	Tuyên Nhơn

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
13		Vàm Cỏ Tây	Kiến Bình
14		Vàm Cỏ Tây	Mộc Hóa
15		Vàm Cỏ Tây	Tân An
16		Kênh Hồng Ngự	Tân Hưng
17	Đồng Tháp	Tiền	Cao Lãnh
18		Kênh Phước Xuyên	Trường Xuân
19	Tiền Giang	Kênh Xáng	Long Định
20		Kênh Hồng Ngự	Hậu Mỹ Bắc
21		Bà Rài	Cai Lậy
22		Cửa Tiểu	Hòa Bình
23		Cửa Tiểu	Vàm Kênh
24		Tiền	Mỹ Tho
25	Vĩnh Long	Tiền	Mỹ Thuận
26	Trà Vinh	Hậu	Cầu Quan
27		Cổ Chiên	Trà Vinh
28	Bến Tre	Cổ Chiên	Bến Trại
29		Cửa Đại	Bình Đại
30		Hàm Luông	An Thuận
31		Hàm Luông	Chợ Lách
32		Hàm Luông	Mỹ Hóa
33	An Giang	Rạch Ông Chưởng	Chợ Mới
34		Kênh Vĩnh Tế	Xuân Tô
35		Kênh Núi Chóc Năng Gù	Vĩnh Hanh

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
36		Kênh Tri Tôn	Tri Tôn
37		Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Gia
38		Kênh Tri Tôn	Cô Tô
39		Kênh Tám Ngàn	Lò Gạch (Lương An Trà)
40		Kênh Ba Thê	Vọng Thê
41		Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Núi Sập
42		Vàm Nao	Vàm Nao
43		Hậu	Long Xuyên
44		Hậu	Khánh An
45	Cần Thơ	Hậu	Cần Thơ
46	Sóc Trăng	Hậu	Trần Đề
47		Hậu	Đại Ngãi
48	Hậu Giang	Cái Côn	Phụng Hiệp
49		Xà No	Vị Thanh
50	Bạc Liêu	Quản Lộ Phụng Hiệp	Phước Long
51		Gành Hào	Gành Hào
52	Kiên Giang	Kênh Cái Sắn	Tân Hiệp
53		Kiên	Rạch Giá
54		Cái Lớn	Xẻo Rô
55		Kênh Vĩnh Tế	Vĩnh Điều
56		Kênh T3	Vĩnh Phú
57		Kênh T5	Nông Trường

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
58		Kênh Rạch Giá - Long Xuyên	Tân Thành
59		Kênh Tri Tôn	Nam Thái Sơn
60	Cà Mau	Ông Đốc	Sông Đốc
61		Cửa Lớn	Năm Căn
62		Gành Hào	Cà Mau

Bảng 3: Danh mục các trạm thủy văn thuộc khu vực 3

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
I	**Khu vực Đông Bắc**		
1	Bắc Giang	Thương	Phủ Lạng Thương
2		Lục Nam	Lục Nam
3	Bắc Ninh	Cầu	Đáp Cầu
II	**Khu vực Tây Bắc**		
1	Hòa Bình	Đà	Hòa Bình
2			Hồ Hòa Bình
III	**Khu vực Việt Bắc**		
1	Tuyên Quang	Lô	Tuyên Quang
2	Yên Bái	Hồng (Thao)	Yên Bái
3	Phú Thọ	Hồng (Thao)	Phú Thọ
4		Lô	Vụ Quang
5		Lô	Việt Trì
IV	**Khu vực đồng bằng Bắc Bộ**		
1	Hà Nội	Đà	Trung Hà
2		Đuống	Thượng Cát
3		Đáy	Ba Thá

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
4	Hà Nam	Đáy	Phủ Lý
5	Ninh Bình	Đáy	Ninh Bình
6		Đáy	Như Tân
7		Hoàng Long	Bến Đế
8			Gián Khẩu
V	**Khu vực Bắc Trung Bộ**		
1	Thanh Hóa	Mã	Lý Nhân
2		Mã	Giàng
3		Mã	Quảng Châu
4	Nghệ An	Cả	Dừa
5			Đô Lương
6			Yên Thượng
7			Nam Đàn
8			Chợ Tràng
9			Cửa Hội
10	Hà Tĩnh	La	Linh Cảm
VI	**Khu vực Trung Trung Bộ**		
1	Thừa Thiên Huế	Hương	Kim Long
2	Quảng Nam	Thu Bồn	Giao Thủy
3		Vu Gia	Ái Nghĩa
4	Quảng Nam	Thu Bồn	Câu Lâu
5		Thu Bồn	Hội An
6	Thành phố Đà Nẵng	Hàn	Cẩm Lệ

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
VII	**Khu vực Nam Trung Bộ**		
1	Phú Yên	Ba	Củng Sơn
2		Đà Rằng	Phú Lâm
VIII	**Khu vực Tây Nguyên**		
1	Kon Tum	Đắk Bla	Kon Tum
2	Gia Lai	Ba	An Khê
3		Ba	AYunPa
4	Đắk Lắk	Krông Ana	Giang Sơn
5		Srê Pôk	Bản Đôn
IX	**Khu vực Nam Bộ**		
1	Đồng Nai	Đồng Nai	Tà Lài
2	An Giang	Tiền	Tân Châu
3		Hậu	Châu Đốc

Bảng 4: Danh mục các trạm thủy văn thuộc khu vực 4

TT	Tỉnh	Tên sông	Tên trạm
1	Thành phố Hà Nội	Hồng	Sơn Tây
2		Hồng	Hà Nội (Long Biên)
3	Hải Dương	Thái Bình	Phả Lại